



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2017

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9,543,451,754,450	9,232,272,849,491
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1,493,346,670,607	1,496,458,060,972
	1 Tiền	111		347,396,409,716	432,381,528,676
	2 Các khoản tương đương tiền	112		1,145,950,260,891	1,064,076,532,296
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		727,581,380,740	952,742,245,703
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		47,062,035,922	74,767,938,000
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		680,519,344,818	877,974,307,703
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,317,522,112,578	3,214,916,530,328
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2,233,077,663,522	2,233,797,278,820
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		474,151,489,144	438,017,367,291
	3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	207,676,612,646	178,039,342,156
	4 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	825,505,225,867	736,642,535,818
	5 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(424,156,398,558)	(372,376,455,800)
	6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,267,519,957	796,462,043
IV.	Hàng tồn kho	140	5	3,620,347,573,048	3,206,970,570,062
	1 Hàng tồn kho	141		3,715,236,815,157	3,286,587,250,440
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(94,889,242,109)	(79,616,680,378)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		384,654,017,477	361,185,442,426
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31,504,975,996	22,951,998,731
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		286,324,342,815	303,657,389,304
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		66,086,368,666	34,533,164,391
	4 Tài sản ngắn hạn khác	155		738,330,000	42,890,000
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		11,480,300,474,806	10,562,150,445,970
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		791,177,369,492	816,148,711,068
	1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	5,124,250,254	8,779,800,000
	2 Phải thu dài hạn khác	216	4	905,375,714,034	926,691,505,864
	3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(119,322,594,796)	(119,322,594,796)
II.	Tài sản cố định	220		6,722,727,999,351	5,920,080,043,826
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	6,539,370,220,639	5,717,940,489,530
	<i>Nguyên giá</i>	222		12,390,649,549,866	11,057,270,172,417
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5,851,279,329,227)	(5,339,329,682,887)
	2 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		45,816,595,202	66,701,591,216
	<i>Nguyên giá</i>	225		57,080,743,970	92,266,466,013
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(11,264,148,768)	(25,564,874,797)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
3 Tài sản cố định vô hình	227	7	137,541,183,510	135,437,963,080
<i>Nguyên giá</i>	228		170,226,103,875	163,437,173,507
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(32,684,920,365)	(27,999,210,427)
III. Bất động sản đầu tư	230	8	165,353,382,937	101,577,232,243
<i>Nguyên giá</i>	231		194,616,781,602	125,681,566,539
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(29,263,398,665)	(24,104,334,296)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,120,418,620,077	1,132,142,569,223
1 Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1,120,418,620,077	1,132,142,569,223
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,215,869,776,112	2,078,912,289,673
1 Đầu tư vào các công ty liên kết	252		1,923,221,697,508	1,850,568,941,017
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		287,556,381,773	243,768,742,829
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(813,303,169)	(15,430,394,173)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,905,000,000	5,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		464,753,326,837	513,289,599,937
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		439,543,859,752	474,443,631,662
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,161,871,522	7,707,701,095
3 Tài sản dài hạn khác	268		607,358,933	581,358,933
4 Lợi thế thương mại	269		17,440,236,630	30,556,908,247
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21,023,752,229,256	19,794,423,295,461
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13,217,708,083,879	12,199,952,761,421
I. Nợ ngắn hạn	310		7,377,391,676,297	6,882,415,310,550
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1,206,470,108,149	1,271,169,240,648
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88,074,585,227	88,424,737,403
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		86,220,107,422	93,848,959,150
4 Phải trả người lao động	314		476,425,942,561	486,933,807,748
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		110,252,471,526	175,649,205,078
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9,661,743,129	818,362,962
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	587,228,465,106	604,454,028,623
8 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	4,656,103,897,658	4,021,595,561,126
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		500,000,000	-
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		156,454,355,519	139,521,407,812
II. Nợ dài hạn	330		5,840,316,407,582	5,317,537,450,871
1 Phải trả người bán dài hạn	331		26,861,482,870	15,920,738,161
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		19,932,010,550	22,844,764,105
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		26,562,816,000	26,562,816,000
4 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		254,455,968,244	140,636,004,076
5 Phải trả dài hạn khác	337	11	175,392,315,812	138,799,092,807
6 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	5,189,984,807,720	4,818,025,937,605
7 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		79,010,594,540	64,896,986,719
8 Dự phòng phải trả dài hạn	342		68,001,284,965	89,675,918,318
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		115,126,881	175,193,080

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	7,806,044,145,377	7,594,470,534,040
I.	Vốn chủ sở hữu	410		7,773,073,326,557	7,559,178,352,429
	1 Vốn cổ phần	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	2 Thặng dư vốn cổ phần	412		29,911,650,892	29,911,650,892
	3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,248,630,739	42,248,630,739
	4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(742,835,089,736)	(742,835,089,736)
	5 Quỹ đầu tư phát triển	418		543,213,722,097	457,818,876,459
	6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,981,645,059	10,981,645,059
	7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		554,667,773,428	555,190,797,152
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199,219,519,716	230,356,822,217
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		355,448,253,712	324,833,974,935
	8 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		554,995,904,472	553,877,792,360
	9 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,779,889,089,606	1,651,984,049,504
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		32,970,818,820	35,292,181,611
	1 Nguồn kinh phí	431		548,166,798	553,206,786
	2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		32,422,652,022	34,738,974,825
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		21,023,752,229,256	19,794,423,295,461

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiên Trường

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2017 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế năm 2016 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4,455,544,309,564	17,518,824,127,292	4,426,840,540,671	15,486,320,109,641
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4,243,000,062	21,662,102,793	5,699,411,578	24,799,294,989
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4,451,301,309,502	17,497,162,024,499	4,421,141,129,093	15,461,520,814,652
4 Giá vốn hàng bán	11	15	4,074,351,960,806	15,896,925,439,481	4,032,823,979,509	13,757,366,211,159
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		376,949,348,696	1,600,236,585,018	388,317,149,584	1,704,154,603,493
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	119,991,137,170	305,462,006,357	51,234,321,865	339,153,140,130
7 Chi phí tài chính	22	17	152,181,200,681	445,583,225,230	74,404,398,637	486,708,411,396
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>120,866,168,162</i>	<i>384,760,957,336</i>	<i>18,839,994,122</i>	<i>333,839,233,856</i>
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		151,670,308,771	570,276,959,537	211,034,844,297	506,863,393,007
9 Chi phí bán hàng	25		150,381,715,533	536,112,515,983	136,927,799,187	492,057,897,689
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		290,960,239,324	910,575,647,895	327,908,455,213	1,023,404,836,216
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		55,087,639,099	583,704,161,804	111,345,662,709	547,999,991,329
12 Thu nhập khác	31		84,227,220,302	189,385,315,423	74,609,318,040	203,776,358,682
13 Chi phí khác	32		1,190,248,893	58,258,243,509	16,329,439,117	68,275,657,378
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		83,036,971,409	131,127,071,914	58,279,878,923	135,500,701,304
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		138,124,610,508	714,831,233,718	169,625,541,632	683,500,692,633
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15,437,535,029	66,250,667,248	13,944,344,377	80,177,835,872
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		838,045,865	14,659,437,394	10,790,425,097	24,000,499,701

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2017 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế năm 2016 VND
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		121,849,029,614	633,921,129,076	144,890,772,158	579,322,357,060

Phân bổ:

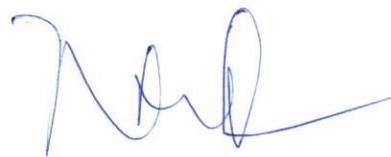
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		84,298,462,142	355,448,253,712	116,341,803,139	324,833,974,935
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		37,550,567,472	278,472,875,364	28,548,969,019	254,488,382,125

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		714,831,233,718	683,500,692,633
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		696,498,074,906	641,193,318,038
- Các khoản dự phòng	03		73,610,046,838	170,894,626,686
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		42,158,983,550	46,747,397,531
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(685,985,053,827)	(782,882,495,085)
- Chi phí lãi vay	06		384,760,957,336	333,839,233,856
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,225,874,242,521	1,093,292,773,659
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(259,302,721,884)	(328,475,608,151)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(428,649,564,717)	(214,336,914,153)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		184,125,046,515	191,155,368,364
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		26,346,794,645	(2,797,149,589)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		27,705,902,078	60,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(324,419,100,346)	(300,611,806,591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(65,924,651,642)	(68,682,102,247)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		68,791,962,413	79,939,016,011
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(74,921,966,110)	(86,419,815,739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		379,625,943,473	363,123,761,564
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,269,558,490,387)	(1,950,089,480,586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		187,847,097,884	126,789,470,063
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(510,660,357,499)	(898,553,317,359)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		271,779,434,151	343,558,868,302
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21,963,667,771)	(67,927,335,542)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		123,951,405,775	163,902,811,549
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		514,571,377,184	429,142,754,368
8. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý các tài sản khác			66,831,226,727	(116,831,226,727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,637,201,973,937)	(1,970,007,455,932)

		Năm 2017	Năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	22,889,809,896	65,779,619,792
3. Tiền thu từ đi vay	33	19,281,119,212,080	14,562,238,424,160
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17,851,585,904,509)	(13,594,453,139,645)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(201,328,031,111)	(402,656,062,222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,251,095,086,356	630,908,842,085
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6,480,944,108)	(975,974,852,283)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,496,458,060,972	2,472,432,913,255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,369,553,743	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,493,346,670,607	1,496,458,060,972

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, giày tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 50 công ty con và 32 công ty liên kết (31/12/2016: 54 công ty con và 34 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giải định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	347,396,409,716	432,381,528,676
Tiền mặt	12,704,191,115	13,010,408,309
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	334,692,218,601	419,371,120,367
Các khoản tương đương tiền	1,145,950,260,891	1,064,076,532,296
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,145,950,260,891	1,064,076,532,296
Cộng	1,493,346,670,607	1,496,458,060,972
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
Motives Far East Ltd.	116,161,660,223	76,923,942,212
Aurora Investments Global Inc.	71,115,413,362	76,701,733,255
Công ty TNHH Dệt may Hoàng Anh	35,500,072,750	36,669,572,750
Công ty CP Tập đoàn An Phát	31,101,334,434	31,151,334,434
Công ty CP Đầu tư Thương mại và XNK Hà Đông	29,931,566,760	29,931,566,760
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sản xuất Nhật Sơn	26,694,249,928	27,236,498,595
Peerless Clothing Inter	62,748,003,543	-
Gamal Ibrahim Ahmed Al Okiya	18,444,018,526	10,058,209,391
Các công ty khác	1,841,381,343,996	1,945,124,421,423
Cộng	2,233,077,663,522	2,233,797,278,820
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	157,300,000,000	166,800,000,000
Các công ty khác	50,376,612,646	11,239,342,156
Cộng	207,676,612,646	178,039,342,156
4. Phải thu khác		
a. Ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu về cổ phần hóa	6,377,392,377	6,032,299,277
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	272,998,702,086	364,130,138,448
Phải thu lãi cho vay	91,851,926,414	80,105,056,924
Ký cược, ký quỹ	44,034,528,037	65,843,706,567
Phải thu khác	410,242,676,953	220,531,334,602
Cộng:	825,505,225,867	736,642,535,818

b. Dài hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát - TCT Phong Phú	415,827,400,052	401,868,488,835
Ký quỹ ký cược dài hạn	3,547,851,169	46,171,520,256
Phải thu dài hạn khác	486,000,462,813	478,651,496,773
Cộng:	905,375,714,034	926,691,505,864

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	113,188,703,237	-	173,171,827,659	(4,525,261,870)
Nguyên liệu, vật liệu	1,153,518,655,196	(9,247,666,295)	852,388,600,295	(15,796,640,938)
Công cụ, dụng cụ	9,403,256,036	-	13,449,707,512	-
Chi phí SXKD dở dang	1,389,660,543,946	-	1,248,097,045,251	(231,095,106)
Thành phẩm	894,837,316,061	(83,901,140,534)	864,119,068,667	(58,968,861,807)
Hàng hoá	54,543,067,566	(1,740,435,280)	66,760,443,029	(94,820,657)
Hàng gửi bán	100,085,273,115	-	68,600,558,027	-
Cộng	3,715,236,815,157	(94,889,242,109)	3,286,587,250,440	(79,616,680,378)

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2,953,731,569,056	7,590,864,887,590	291,029,625,053	80,579,358,455	141,064,732,263	11,057,270,172,417
Mua mới trong năm	142,892,931,727	268,839,846,249	34,705,670,359	4,520,399,629	14,742,038,089	465,700,886,053
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	325,540,397,979	786,937,739,741	8,454,425,559	7,265,539,739	19,523,196	1,128,217,626,214
Thanh lý, nhượng bán	(11,405,129,531)	(300,286,847,971)	(13,073,833,325)	(797,055,830)	(465,190,864)	(326,028,057,521)
Phân loại lại	8,774,194,482	(15,880,191,871)	6,410,607,566	695,389,823	-	-
Kết chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	65,488,922,703	-	-	-	65,488,922,703
Số dư cuối kỳ	3,419,533,963,713	8,395,964,356,441	327,526,495,212	92,263,631,816	155,361,102,684	12,390,649,549,866
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	986,616,088,222	4,074,909,962,606	166,289,579,248	45,003,711,063	66,510,341,748	5,339,329,682,887
Khấu hao trong kỳ	122,520,325,792	514,855,025,637	27,006,834,664	6,956,024,829	15,399,256,988	686,737,467,910
Thanh lý, nhượng bán	(3,829,265,395)	(163,233,223,703)	(10,526,805,118)	(770,976,662)	-	(178,360,270,878)
Phân loại lại	927,584,997	(970,037,382)	108,410,294	(65,957,909)	-	-
Kết chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	3,572,449,308	-	-	-	3,572,449,308
Số dư cuối kỳ	1,106,234,733,616	4,429,134,176,466	182,878,019,088	51,122,801,321	81,909,598,736	5,851,279,329,227
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1,967,115,480,834	3,515,954,924,984	124,740,045,805	35,575,647,392	74,554,390,515	5,717,940,489,530
Số dư cuối kỳ	2,313,299,230,097	3,966,830,179,975	144,648,476,124	41,140,830,495	73,451,503,948	6,539,370,220,639

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	146,205,058,485	16,130,453,422	1,101,661,600	163,437,173,507
Mua mới trong năm	25,931,000	1,305,761,249	500,000,000	1,831,692,249
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4,626,170,808	246,900,000	-	4,873,070,808
Khác	-	-	84,167,311	84,167,311
Số dư cuối kỳ	150,857,160,293	17,683,114,671	1,685,828,911	170,226,103,875
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18,499,697,665	8,895,872,171	603,640,591	27,999,210,427
Khấu hao trong kỳ	2,658,152,012	1,922,225,071	21,165,544	4,601,542,627
Khác	-	-	84,167,311	84,167,311
Số dư cuối kỳ	21,157,849,677	10,818,097,242	708,973,446	32,684,920,365
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	127,705,360,820	7,234,581,251	498,021,009	135,437,963,080
Số dư cuối kỳ	129,699,310,616	6,865,017,429	976,855,465	137,541,183,510

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	66,440,098,961	52,263,793,886	6,977,673,692	125,681,566,539
Mua mới trong kỳ	66,673,084,791	2,098,032,252	-	68,771,117,043
Chuyển từ chi phí XD/CB dở dang	-	164,098,020	-	164,098,020
Phân loại lại	5,595,710,019	-	(5,595,710,019)	-
Số dư cuối kỳ	138,708,893,771	54,525,924,158	1,381,963,673	194,616,781,602
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,109,033,093	20,573,890,881	421,410,322	24,104,334,296
Khấu hao trong kỳ	3,859,706,990	1,195,606,067	103,751,313	5,159,064,369
Số dư cuối kỳ	6,968,740,083	21,769,496,948	525,161,635	29,263,398,665
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	63,331,065,868	31,689,903,005	6,556,263,370	101,577,232,243
Số dư cuối kỳ	131,740,153,689	32,756,427,211	856,802,038	165,353,382,937

1/2
1/4
1/4
1/1
1/1

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Nhà máy Liên hợp Sợi - Dệt - Nhuộm - May Quảng Nam	66,631,675,190	6,335,837,250
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	21,985,386,962
Nhà máy May Tuyên Quang	10,205,514,823	29,215,075,863
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định	305,228,410,911	6,689,758,596
Nhà máy sợi 3 - 12		
Tổng Công ty CP Phong Phú		
Khuôn viên nhà số 14 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Đà Lạt - Lâm Đồng	35,858,232,996	6,270,858,448
Dự án Khăn bông và Vải denim	273,345,490,172	125,185,301,630
Công ty CP Dệt May Nha Trang		
Nhà máy Sản xuất vải Dệt kim	-	201,224,598,925
Tổng Công ty CP Dệt May Hà Nội		
Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn	13,541,906,107	285,086,654,835
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		
Công trình Xây dựng Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	27,096,301,744	27,524,726,193
Các công trình khác	371,185,078,332	422,624,370,521
Cộng	1,120,418,620,077	1,132,142,569,223

10. Phải trả người bán

	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		
Phải trả người bán là các bên liên quan	1,206,470,108,149	1,271,169,240,648
Công ty TNHH Coats Phong Phú	73,373,852,587	83,125,034,565
Các công ty khác	29,754,969,425	34,703,399,592
Phải trả người bán khác	43,618,883,162	48,421,634,973
	1,133,096,255,562	1,188,044,206,083
b. Dài hạn	26,861,482,870	15,920,738,161
Cộng	1,233,331,591,019	1,287,089,978,809

11. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
 Phải trả về cổ phần hóa
 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 Phải trả lãi vay cho Công ty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN
 Phải trả lãi vay khác
 Phải trả cổ tức
 Quỹ từ thiện
 Vốn XD CB
 Phải nộp quỹ HT SXDN
 Phải trả khác

31/12/2017

01/01/2017

587,228,465,106
 35,958,945,300
 7,307,317,406
 1,440,058,897
 18,936,155,635
 21,947,503,293
 3,655,965,242
 8,017,371,663
 47,184,176,063
 363,057,205,021
 79,723,766,586

604,454,028,623
 27,880,058,887
 7,677,704,301
 297,418,118
 18,936,155,635
 46,798,726,172
 14,730,104,706
 8,017,371,663
 47,184,176,063
 364,061,259,133
 68,871,053,945

b. Dài hạn

Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời TCT CP DM Nam Định
 Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát
 Nhận góp vốn dài hạn
 Trợ cấp thôi việc khi mua nhà máy Dệt Hải Vân- CTCP Dệt Đông nam
 Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức - nhận góp vốn dài hạn
 Chi phí phải trả khác

175,392,315,812
 26,331,923,822
 45,037,427,000
 6,826,000,000
 4,223,424,771
 18,500,000,000
 74,473,540,219

138,799,092,807
 74,882,125,734
 45,037,427,000
 6,826,000,000
 4,223,424,771
 -
 7,830,115,302

Cộng

762,620,780,918
 743,253,121,430

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4,656,103,897,658	4,656,103,897,658	4,021,595,561,126	4,021,595,561,126
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài	5,189,984,807,720	5,189,984,807,720	4,818,025,937,605	4,818,025,937,605
Vay dài hạn	4,945,875,036,820	4,945,875,036,820	4,473,289,286,036	4,473,289,286,036
Trái phiếu thường	200,000,000,000	200,000,000,000	314,000,000,000	314,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	19,975,310,928	19,975,310,928	29,856,241,569	29,856,241,569
Nợ dài hạn khác	24,134,459,972	24,134,459,972	880,410,000	880,410,000
Cộng	9,846,088,705,378	9,846,088,705,378	8,839,621,498,731	8,839,621,498,731

Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2016	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	421,021,002,398	563,486,264,926	(748,765,581,042)	10,944,352,367	497,352,336,562	1,475,284,041,971	7,291,482,698,813
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	65,779,619,792	120,276,269,871
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	324,833,974,935	-	-	54,496,650,079	-	579,322,357,060
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(38,045,854,222)	-	-	-	254,488,382,125	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	37,905,198,065	(37,296,250,097)	-	140,656,157	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(103,363,465)	-	(19,244,750,243)	(56,541,000,340)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(250,000,000,000)	-	-	-	(453,703,204)	(557,066,669)
Số dư tại 31/12/2016	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	457,818,876,459	555,190,797,152	(742,835,089,736)	10,981,645,059	553,877,792,360	1,651,984,049,504	7,559,178,352,429
Số dư tại 01/01/2017	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	457,818,876,459	555,190,797,152	(742,835,089,736)	10,981,645,059	553,877,792,360	1,651,984,049,504	7,559,178,352,429
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	36,811,674,738	36,811,674,738
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	355,448,253,712	-	-	-	278,472,875,364	633,921,129,076
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(55,994,173,745)	-	-	-	(35,354,739,369)	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	91,000,913,114	-	-	348,000,000	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	(5,606,067,476)	(51,194,708,521)	-	(348,000,000)	-	(30,386,391,041)	(87,535,167,038)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(250,000,000,000)	-	-	-	(127,625,795,248)	(377,625,795,248)
Số dư 31/12/2017	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	543,213,722,097	554,667,773,428	(742,835,089,736)	10,981,645,059	554,995,904,472	1,779,889,089,606	7,773,073,326,557

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
<i>Trong đó:</i>			
Hãng ty CP Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam	14.00%	700,000,000,000	700,000,000,000
Hãng ty CP Tập đoàn Vingroup - CTCP	10.00%	500,000,000,000	500,000,000,000
Hãng ty Cổ phần Búi Mạnh Hưng	6.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
Tổng cộng	100%	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	17,112,352,340,929	14,934,496,499,262
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	376,872,729,124	293,820,353,306
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	27,835,961,419	258,003,257,073
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	1,763,095,820	-
Cộng	17,518,824,127,292	15,486,320,109,641
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(15,436,981,463)	(18,833,850,945)
Giảm giá hàng bán	(2,537,827,272)	(1,353,864,273)
Hàng bán bị trả lại	(3,687,294,058)	(4,611,579,771)
Cộng	(21,662,102,793)	(24,799,294,989)
Doanh thu thuần	17,497,162,024,499	15,461,520,814,652

15. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14,180,196,830,954	12,348,883,103,712
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,479,760,177,483	1,010,115,459,644
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	245,610,068,610	180,583,445,725
Hợp đồng xây dựng	1,689,659,726	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	(9,282,895,999)	170,687,707,991
(Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	(1,048,401,293)	47,096,494,087
Cộng	15,896,925,439,481	13,757,366,211,159

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	20,489,442,677	40,349,344,901
Lãi tiền gửi và cho vay	136,574,433,842	127,842,309,304
Cổ tức được chia	33,658,520,883	59,669,590,328
Lãi chênh lệch tỷ giá	62,887,555,600	64,659,513,603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	51,852,053,355	46,632,381,994
Cộng	305,462,006,357	339,153,140,130

17. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	384,760,957,336	333,839,233,856
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	383,434,274	2,758,590,527
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	57,480,402,274
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	23,075,377,909	(11,284,681,233)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35,602,540,192	102,229,967,961
Chi phí tài chính khác	1,760,915,519	1,684,898,011
Cộng	445,583,225,230	486,708,411,396

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường